

NGUỒN NGUYÊN LIỆU VÀ BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU NGHỀ ĐAN Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG¹

TS. Hoàng Thị Tô Quyên
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Email: quyenvme@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết tập trung trình bày về các loại nguyên liệu được sử dụng trong nghề đan của những người thợ, làng nghề đan ở châu thổ sông Hồng; những cách thức/kinh nghiệm, công việc/hoạt động/kỹ thuật... được thực hành nhằm bảo quản nguyên liệu phục vụ cho nghề đan của các làng nghề, cũng như của những người khai thác, thu mua, vận chuyển, buôn bán các loại nguyên liệu này. Bài viết cũng đưa ra các thông tin về một số thay đổi nguồn nguyên liệu, cách thức bảo quản nguyên liệu nghề đan trong vùng những năm gần đây, qua đó chỉ ra một số khó khăn, bất cập của nghề đan hiện nay.

Từ khóa: Bảo quản, nguyên liệu đan, nghề đan, châu thổ sông Hồng.

Abstract: The article focuses on presenting materials used in knitting by artisans and knitting villages in the Red River Delta, as well as the ways and technologies used to trade, transport, and preserve raw materials for knitting by artisans of craft villages as well as those who exploit, purchase, transport, and trade these raw materials. The article also gives information about some changes in the sourcing of raw materials and how to preserve knitting materials in the region in recent years, thereby pointing out some difficulties and inadequacies of the current knitting profession.

Keywords: Preservation, knitting materials, knitting craft, Red River Delta.

Ngày nhận bài: 8/5/2022; ngày gửi phản biện: 6/7/2022; ngày duyệt đăng: 7/8/2022.

Mở đầu

Các nguyên liệu thực vật, như tre, nứa, song, mây, cỏ, bèo và lá... được sử dụng trong nghề đan thường có độ bền thấp, dễ hư hỏng trong điều kiện nóng ẩm, mưa nhiều của châu thổ sông Hồng, do đó việc bảo quản nguyên liệu đan đã được đặt ra với những người thợ, làng nghề đan và những người khai thác, buôn bán, vận chuyển nguyên liệu đan. Quá trình tích lũy kinh nghiệm lâu dài, trải qua nhiều thế hệ, những người thợ, làng nghề đan và người

¹ Bài viết này là kết quả của đề tài khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu nghề đan lát truyền thống của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ từ cách tiếp cận Nhân học bảo tàng”, do PGS.TS. Trần Hồng Hạnh làm Chủ nhiệm năm 2021-2022.

khai thác, buôn bán, vận chuyển nguyên liệu đan ở châu thổ sông Hồng đã và đang thực thi một số cách thức, hoạt động, công việc, kỹ thuật... nhằm bảo quản nguyên liệu đan trước khi đưa vào sử dụng để tạo ra các sản phẩm đan phục vụ cuộc sống, sinh hoạt của cư dân.

Đã có nhiều nghiên cứu về nghề và làng nghề nói chung (trong đó có nghề đan) ở một địa điểm, một khu vực thuộc châu thổ sông Hồng (Bùi Xuân Đính, 2009; Vũ Hồng Thuật, 2021; Phạm Minh Trí, 2021;...); nghiên cứu nghề, làng nghề đan trong tổng thể nghề, làng nghề châu thổ sông Hồng (Vũ Trung, 2012; Nguyễn Thanh, 2014; Lưu Thị Tuyết Vân chủ biên, 2018;...), trên đất nước Việt Nam (Bùi Văn Vượng, 1998; Dương Bá Phượng, 2001; Viện Nghiên cứu Văn hóa, 2011;...); nghiên cứu tổng thể hay một vấn đề nào đó của châu thổ sông Hồng có đề cập đến nghề đan (Diệp Đình Hoa, 2000; Đinh Xuân Dũng, 2005; Pierre Gourou, 2015;...). Trong các nghiên cứu/giới thiệu đó, nguyên liệu đan, nguồn gốc, cách thức khai thác nguyên liệu đan đã ít nhiều được đề cập, nhưng có thể khẳng định chưa có công trình nghiên cứu nào tập trung đề cập đến nguyên liệu và cách thức bảo quản nguyên liệu cùng sự thay đổi/ biến đổi về nguyên liệu và cách thức bảo quản nguyên liệu của nghề đan, làng nghề đan ở châu thổ sông Hồng.

Dựa vào nguồn tư liệu nghiên cứu thực địa tại các làng Lư Thượng (xã Phú Túc, huyện Phú Xuyên), làng Phú Vinh (xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ), làng Chuông (xã Phương Trung, huyện Thanh Oai) đều thuộc Thành phố Hà Nội; thôn Tất Viên (xã Thủ Sĩ, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên) và các tư liệu thu thập được từ những công trình nghiên cứu đã xuất bản, bài viết tập trung trình bày, phân tích về các loại nguyên liệu, sự thay đổi/biến đổi nguồn nguyên liệu, loại hình nguyên liệu được sử dụng trong nghề đan ở châu thổ sông Hồng; những cách thức bảo quản nguyên liệu phục vụ nghề đan của những người thợ, làng nghề đan, cũng như những người khai thác, thu mua, vận chuyển, buôn bán các loại nguyên liệu này phục vụ nghề đan trong khu vực và những thay đổi/biến đổi của các cách thức bảo quản đó trong thời điểm hiện nay.

1. Châu thổ sông Hồng và nghề đan

Châu thổ sông Hồng (có người gọi là Đồng bằng sông Hồng) là vùng đất thấp, tương đối bằng phẳng, được bồi đắp từ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, trong đó lượng phù sa của sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Vùng đất này đôi khi còn được gọi là châu thổ Bắc Kỳ hoặc Đồng bằng Bắc Bộ vì chỉ có duy nhất một “châu thổ”, một “đồng bằng” trên toàn bộ vùng Bắc Kỳ (trước kia), Bắc Bộ (hiện nay). Theo Pierre Gourou, Châu thổ Bắc Kỳ chia ra làm nhiều tỉnh, có một số tỉnh trải rộng ra ngoài châu thổ. Các tỉnh phía bắc của châu thổ là Phú Thọ, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc), Thái Nguyên (chỉ có một phần rất nhỏ nằm trong vùng), Bắc Giang, Bắc Ninh. Các tỉnh trung tâm là Hà Đông (Hà Nội), Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương. Các tỉnh ven biển là Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Kiến An (Hải Phòng), Quảng Yên (Quảng Ninh) (Pierre Gourou, 2015, tr. 11). Ngô Đức Thịnh xác định Đồng bằng Bắc Bộ là một trong 7 vùng văn hóa Việt

Nam. Dù không chỉ rõ khu vực này gồm những tỉnh nào, nhưng qua những gì tác giả trình bày có thể thấy phạm vi Đồng bằng Bắc Bộ trong quan niệm của ông gần tương tự như quan niệm của Pierre Gourou về châu thổ Bắc Kỳ, gồm toàn bộ các tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội, Hải Phòng (với Pierre Gourou là Kiến An) và diện tích đồng bằng của các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang (Pierre Gourou thêm phần châu thổ thuộc tỉnh Thái Nguyên) (Ngô Đức Thịnh, 2004, tr. 102-128). Theo phân vùng kinh tế - xã hội, vùng Đồng bằng sông Hồng gồm 11 tỉnh: Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Như vậy, có 10 tỉnh nằm trong cả 3 quan niệm trên là: Hà Nội (gồm cả Hà Tây trước 2008), Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng (thành phố Hải Phòng cũ và tỉnh Kiến An), Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Ngoài 10 tỉnh trên, theo Pierre Gourou và Ngô Đức Thịnh, khu vực này còn có thêm Phú Thọ, Bắc Giang, một phần Thái Nguyên và Quảng Ninh; theo phân vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng Sông Hồng có thêm tỉnh Quảng Ninh.

Năm 2020, Nhà nước đã tổ chức xây dựng và xin ý kiến các nhà khoa học, các địa phương về 2 phương án phân vùng kinh tế - xã hội mới cho giai đoạn 2021-2030. Theo phương án 1, vùng Đồng bằng Sông Hồng được giữ nguyên với 11 tỉnh như trên; trong khi phương án 2 dự định bổ sung 4 tỉnh là Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang để hình thành vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ (Phan Đức, 2021). Cho đến thời điểm hiện nay, phương án phân vùng mới này vẫn chưa được thống nhất và công bố. Vì vậy, trong bài viết này, các số liệu liên quan vẫn được sử dụng theo phương án phân vùng cũ, Đồng bằng sông Hồng với 11 tỉnh kể trên.

Vào những năm đầu thế kỷ XX, có tới 95% cư dân sinh sống ở châu thổ sông Hồng là nông dân với văn hóa lúa nước và nền kinh tế tương đối khép kín. Giữa các vụ lúa, người nông dân có những khoảng thời gian nhàn rỗi (nông nhàn), để tổ chức làm các nghề thủ công, trong đó có nghề đan, với mục đích phục vụ các nhu cầu hàng ngày và tăng thêm thu nhập cho cư dân. Năm 1931, trong tổng số gần 6,5 triệu người dân ở châu thổ Bắc Bộ, có khoảng 42.000 người làm nghề đan. Xét trên góc độ số lượng người làm nghề và mức độ quan trọng của nghề, Pierre Gourou đã xếp nghề đan ở vị trí thứ ba, sau nghề dệt và chế biến thực phẩm (Pierre Gourou, 2015, tr. 14). Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, vùng Đồng bằng sông Hồng có 22.543.607 người, trong đó có 7.904.784 người sống ở thành thị, 14.638.823 người sống ở nông thôn. Châu thổ Sông Hồng là nơi cư trú lâu đời của người Việt (Kinh). Thời điểm 1/4/2019, có 22.074.819 người Kinh sinh sống trong khu vực, chiếm 97,92% tổng số cư dân (Tổng cục Thống kê, 2020, tr. 48-50). Nếu coi tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên ở Đồng bằng sông Hồng là 100% thì tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên làm các nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp chỉ chiếm có 1,2%; trong khi đó tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên là thợ thủ công và các thợ khác có liên quan (trong đó có nghề đan) chiếm tới 17,6% (Ban Chi

đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2019, tr. 282). Nhóm lao động này có tỷ lệ nổi bật so với nhóm lao động làm các nghề trong nông, lâm ngư nghiệp.

Ban đầu, thợ đan và nghề đan xuất hiện, phát triển ở mọi gia đình, mọi làng trong khu vực. Dần dần, xu hướng chuyên nghiệp hóa xuất hiện, được đẩy mạnh, thợ đan, nghề đan tập trung phát triển trong một số làng nhất định, làm xuất hiện những làng nghề đan, tạo ra các sản phẩm đan phục vụ cuộc sống, sinh hoạt của cư dân trong vùng. Số lượng làng nghề đan và làng nghề ở châu thổ sông Hồng đang ngày một tăng lên. Theo số liệu thống kê của Cục Chế biến nông - lâm sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong thời gian từ 1989 - 1999, khu vực nông thôn châu thổ sông Hồng có khoảng 300 làng nghề. Năm 1995, vùng Đồng bằng Bắc Bộ có 439 làng nghề; năm 1998 tăng lên mức 731 làng, chiếm 50% số làng nghề cả nước (Luu Thị Tuyết Vân, 2018, tr. 188). Đến năm 2009, cả vùng có 1.030 làng nghề (Vũ Trung, 2012, tr. 467). Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, năm 2020 cả nước có hơn 5.400 làng nghề; Đồng bằng sông Hồng có khoảng 1.500 làng, với khoảng 300 làng đã được công nhận là làng nghề truyền thống (Đắc Linh, 2020). Trong đó, số làng nghề đan chiếm số lượng không nhỏ.

Nghề đan và sản phẩm nghề đan (đồ đan) có mặt ở mọi gia đình trong khu vực, nhất là ở nông thôn để phục vụ lao động, sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Đó là các loại đồ đan được sử dụng trong quá trình trồng trọt các loại cây lương thực - thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp...; chăn nuôi gia cầm và gia súc nhỏ, khai thác nguồn lợi tự nhiên (chủ yếu là đánh bắt tôm, cá), bao gồm các công cụ phục vụ trực tiếp sản xuất, vận chuyển (một số trường hợp phục vụ cả đi lại trong sản xuất, chẳng hạn như con thuyền nan), thu hoạch, chế biến, chứa đựng; các công cụ phục vụ đời sống thường ngày (chõng, nôi, ghế nan...), bảo vệ thân thể (nón, mũ, áo toại...).

2. Các nguồn nguyên liệu

Pierre Gourou đã chỉ ra 3 loại/nhóm nguyên liệu chính của nghề đan ở châu thổ Sông Hồng là tre (và các cây cùng họ), cọ và cói. Ông còn đề cập đến nguyên liệu rom, sản phẩm và địa bàn có nghề đan rom. Nhưng ông không cho biết các nguyên liệu đó được khai thác từ đâu (Pierre Gourou, 2015, tr. 556-561). Từ đầu thế kỷ XX về trước, nguyên liệu đan của cư dân châu thổ Sông Hồng về cơ bản được khai thác tại chỗ. Sau đó, do sự gia tăng dân số trong khu vực cả tự nhiên và cơ học; sự biến đổi của điều kiện tự nhiên; sự phát triển, mở rộng của không gian cư trú (làng mạc, phố xá), sản xuất (nông nghiệp, thủ công nghiệp, buôn bán trao đổi hàng hóa, công nghiệp, thương nghiệp...) đã làm cho các loại nguyên liệu đan ở châu thổ Sông Hồng ngày một hiếm, buộc người thợ, làng nghề đan phải khai thác, thu mua vận chuyển nguyên liệu từ nơi khác về phục vụ nghề đan trong khu vực.

Nguyên liệu phục vụ các làng nghề mây, tre đan, gồm tre và các loại cây thuộc họ tre, họ mây được hầu như tất cả các cộng đồng cư dân trong khu vực sử dụng để đan những sản phẩm phục vụ các hoạt động/đời sống hàng ngày. Mây, tre (và các cây thuộc họ mây, tre) là

những loại cây sinh trưởng và phát triển tốt (phù hợp) trong điều kiện tự nhiên, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều, thậm chí là điều kiện ngập nước của khu vực. Trong quá khứ, khi con người cư trú ở châu thổ Sông Hồng chưa đông đúc, các làng, phố còn cách xa nhau, chưa ken sát lại như hiện nay; từng thôn làng luôn còn những không gian rộng với nhiều loại cây cối sinh sôi, phát triển tự nhiên. Ở đó luôn có các loại cây thuộc họ tre, mây, bên cạnh các loại cây cho gỗ, quả, hạt, củ và nhiều loại cây hoang dại khác. Các không gian tự nhiên này chính là nơi cung cấp nguyên liệu đan cho cư dân. Người dân chỉ việc vào rừng hoặc ra không gian tự nhiên xung quanh làng là có thể tìm kiếm, khai thác các loại cây phù hợp làm nguyên liệu đan. Do số lượng cư dân trong khu vực ngày càng đông; không gian cư trú, sản xuất và vui chơi... ngày một được mở rộng, phát triển; không gian tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, người dân bắt đầu phải khoanh vùng, bảo quản, thậm chí trồng và chăm sóc các loại cây cần thiết để làm nguyên liệu đan, trong đó phổ biến là trồng, chăm sóc các loại cây thuộc họ mây, tre.

Trước năm 1954, trong điều kiện kinh tế - xã hội phong kiến, xu hướng phổ biến ở châu thổ Sông Hồng nói riêng và Việt Nam nói chung là mỗi làng, mỗi gia đình dành những diện tích/không gian quanh làng, quanh nhà để trồng, chăm sóc, bảo vệ, tạo thành những hàng rào tre (các loại cây họ tre, đặc biệt là tre gai) và song, mây,... Đây là những hàng rào sống/xanh, chắc chắn bảo vệ cộng đồng và gia đình khỏi sự xâm nhập, phá hoại từ bên ngoài; bảo vệ tài sản và tính mạng của cư dân trong làng, trong nhà. Bên cạnh đó, đây cũng chính là nơi cung cấp nguyên liệu cho nghề đan và nhiều hoạt động kinh tế, sinh hoạt văn hóa khác của cư dân. Người nông dân có thể lựa chọn khai thác tre, nứa, song, mây... do họ trồng, chăm sóc để đan các sản phẩm phục vụ cuộc sống của gia đình, cộng đồng. Sau năm 1954, ở miền Bắc, điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi với công cuộc xây dựng nông thôn mới. Vì vậy, vai trò và chức năng bảo vệ sự an toàn của cư dân trong làng, trong nhà của hàng rào tre, nứa, song, mây... không còn nữa. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số làm cho nhu cầu lương thực - thực phẩm, nhu cầu về chỗ ở tăng cao, góp phần làm cho phần đất trồng tre, nứa, song, mây... quanh làng hầu như không còn hoặc chỉ còn lại ở một vài chỗ. Tuy nhiên, hàng rào quanh nhà bằng tre, nứa, song, mây... vẫn còn, tiếp tục là nguồn cung cấp nguyên liệu cho nghề đan của các gia đình nông dân.

Từ cuối những năm 1950 đến cuối những năm 1980 là thời điểm ra đời và phát triển của Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp (từ bậc thấp lên bậc cao, rồi HTX toàn xã) và HTX tiểu thủ công nghiệp, trong đó có nhiều HTX mây, tre đan. Các HTX này là nơi tập trung nhiều lao động có tay nghề, thậm chí là tay nghề cao, sản xuất ra những sản phẩm theo đặt hàng (kế hoạch) của Nhà nước, phục vụ cư dân trong và ngoài khu vực châu thổ và xuất khẩu (chủ yếu sang các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa). Sản phẩm do các làng nghề/HTX nghề đan làm ra được nhà nước thu mua vận chuyển rồi cung cấp cho những người tiêu thụ, cả trong và ngoài nước. Do nhu cầu nguyên liệu phải đạt chất lượng cao, số lượng nhiều, trong khi đó khu vực không thể khai thác và cung cấp đủ, Nhà nước đã lập kế hoạch cho các khu

vực Trung du và miền núi phía Bắc (vùng Đông Bắc và Tây Bắc Bắc Bộ) thành lập các HTX khai thác nguyên liệu, các HTX vận chuyển đưa nguyên liệu tre, nứa, song, mây... về phục vụ HTX nghề đan ở châu thổ Sông Hồng.

Từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới (1986) đến nay, dân số vùng châu thổ Sông Hồng tiếp tục gia tăng, kinh tế thay đổi tích cực; nhiều khu công nghiệp, khu đô thị, trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội mọc lên, làm cho “không gian tự nhiên” (đồng nội, ao hồ, đồi gò hoang hóa, rừng...) ngày càng thu hẹp, nhiều nơi không còn. Những diện tích trồng các loại cây nguyên liệu đan, những cây thuộc họ tre, mây... ngày càng bị thu hẹp, đến thời điểm hiện nay, vào đầu những năm 2020 thì gần như mất hẳn. Các gia đình ở châu thổ Sông Hồng hầu như không còn duy trì nghề đan do không có nguyên liệu. Sản phẩm đan chủ yếu được sản xuất ra từ các làng nghề; nguyên liệu phục vụ các làng nghề đan hầu như được đưa đến (khai thác, vận chuyển) từ khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (cả Tây Bắc và Đông Bắc), thậm chí cả từ rừng núi miền Trung. Anh N.T.A., sinh 1985, thợ đan xóm Hạ, thôn Phú Vinh (xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội), cho biết: song, mây được mấy ông chủ lấy về từ Đà Nẵng rồi bán quanh xã và các vùng lân cận. Gần đây, đã có một vài trường hợp chủ doanh nghiệp từ các làng nghề kết hợp với người dân địa phương ở khu vực Tây Bắc và Đông Bắc trồng mây, tre... cung cấp cho các làng nghề đan ở châu thổ sông Hồng.

Với cỏ tế, loại cây chỉ có khả năng sinh trưởng và phát triển ở khu vực gò đồi phía tây và tây bắc châu thổ sông Hồng, mức độ phổ biến thấp hơn hẳn so với các nguyên liệu đan được khai thác từ các cây thuộc họ tre, mây. Vì vậy, nghề đan sử dụng cỏ tế hay ruột cây guột làm nguyên liệu, không phổ biến ở châu thổ Sông Hồng như nghề đan mây, tre,... Trong quá khứ và hiện tại, chỉ có một số làng nghề đan sử dụng cỏ tế là nguồn nguyên liệu chính, quan trọng, ra đời và phát triển ở khu vực phía tây và tây bắc châu thổ Sông Hồng, tây và tây bắc Hà Nội hiện nay, trước kia thuộc Hà Tây. Đương nhiên, trong quá khứ, các làng nghề này ra đời và phát triển là do có khả năng khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ. Tuy nhiên, qua thời gian, nguồn nguyên liệu này đã và đang chịu tác động rất lớn từ sự gia tăng dân số; sự mở rộng và phát triển các không gian sống của con người, của làng mạc và đô thị. Vì vậy, trong khoảng 50-70 năm gần đây, cư dân các làng nghề đan này đã buộc phải tìm kiếm, khai thác hoặc thu mua nguyên liệu từ các địa phương khác, những vùng đồi gò thuộc các tỉnh Tây Bắc, Đông Bắc và miền Tây Thanh Hóa, Nghệ An. Ông N.V.L. (sinh 1951, xóm 7, Lưu Thượng) cho biết, ngay từ những năm cuối thập niên 1950, đầu thập niên 1960, người dân đã phải mua nguyên liệu từ các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ. Họ thường vận chuyển nguyên liệu bằng bè dọc sông Hồng về bến Chèm (Bắc Từ Liêm, Hà Nội). Sau đó, tiếp tục vận chuyển nguyên liệu theo sông Nhuệ đến chợ Giát, Đồng Quang (cách làng 5 km) để đưa lên bờ, vận chuyển về làng. Một số thợ đan khác trong làng cho biết, họ từng phải tìm kiếm, thu mua nguyên liệu tận các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, sau đó có thể được vận chuyển về làng bằng ô tô hoặc kết hợp cả tàu hỏa với ô tô. Có không ít thợ đan vốn nhỏ đã phải tự tìm kiếm, khai thác và chở nguyên liệu bằng xe máy, xe đạp về làng. Ngày nay, việc thu mua, vận chuyển

nguyên liệu phục vụ nghề đan của cư dân các làng nghề trong khu vực này còn khó hơn. Nhiều người thợ phải khai thác, vận chuyển nguyên liệu từ Lào về.

Để có thể làm ra được chiếc nón, những người thợ ở châu thổ Sông Hồng sử dụng nguyên liệu từ các cây thuộc họ tre, mây, bao gồm cả thân tre, thân mây và mo tre, mo nứa (lót giữa 2 lớp lá nón),... Những nguyên liệu này trong tình trạng tương tự như nguyên liệu của các làng nghề đan mây, tre. Nguyên liệu chính, quan trọng nhất với nghề làm nón là các loại lá lợp nón. Với nghề nón làng Chuông, đó là lá lụi (cây có tên khoa học là *Rhapis*). Người làng Chuông đã phải tìm mua, khai thác lá lụi từ các tỉnh Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh. Bà P.T.T. (sinh năm 1966, thôn Tây Sơn, làng Chuông), người chuyên mua lá lụi về sơ chế rồi bán cho các gia đình làm nón cho biết: lá mua từ Nghệ An, Hà Tĩnh thường đẹp hơn và giá cao hơn; mo tre, mo nứa, tre, vầu thường mua về từ Yên Bái, Tuyên Quang.

3. Bảo quản nguyên liệu

Để bảo quản nguyên liệu đan, người thợ và làng nghề đan/HTX đan đều quan tâm đến ngay từ khâu khai thác và vận chuyển nguyên liệu. Kinh nghiệm của cư dân cho thấy, để có được sản phẩm đan bền đẹp, tiết kiệm thời gian và công sức chế biến, xử lý nguyên liệu, đa số người thợ thường lựa chọn những cây tre hoặc các cây họ tre, như nứa, vầu, giang... và mây (mây khôn, mây nước, song...) có độ già vừa phải (bánh tẻ), không quá già làm cho nan cứng, khó chẻ, khó vót, khó đan..., và cũng không còn non (mềm, bở, dễ gãy, độ bền thấp...) để làm nguyên liệu. Tuy nhiên, có nơi kinh nghiệm lựa chọn nguyên liệu của người thợ có đôi chút khác biệt. Cụ thể, với nghề đan dó Thủ Sĩ, người dân thường lựa chọn các loại tre, nứa già thay vì tre, nứa bánh tẻ. Cụ L.S.B., người thợ già hơn 70 tuổi, thôn Tất Viên, xã Thủ Sĩ cho biết “phải chọn tre, nứa già mới đan được những chiếc dó bền và đẹp” (Huỳnh Phương, 2018). Người thợ, làng nghề đan ở châu thổ sông Hồng tránh không chặt tre, nứa, song, mây... làm nguyên liệu đan vào những tháng mùa mưa, từ tháng Năm đến tháng Mười, khi thân tre, nứa, song, mây... chứa nhiều nước, vừa khó chặt hạ (mưa gió, bão, lốc...), vận chuyển (đường trơn, lầy, lụt...), lại khó có được những chiếc nan bền chắc, cả trong việc đan hay buộc miệng sản phẩm.

Sau khi chặt hạ tre, nứa, song, mây..., nếu là mùa khô người ta có thể ra thanh, chẻ và vót nan rồi đan ngay; nếu là mùa mưa thì phải để nguyên cây tre, nứa, song, mây... ở nơi khô ráo, thoáng mát trong một thời gian cho cây khô bớt. Thậm chí, sau khi chặt hạ, một số người thợ thích chẻ tre, nứa... thành thanh có độ dài, rộng... theo yêu cầu của sản phẩm, gác lên dàn bếp một thời gian, khi cần sẽ lấy xuống để chẻ, vót nan rồi đan. Một số người còn chẻ tre, nứa thành nan, vót sơ qua rồi để lên gác bếp, khi cần sẽ lấy xuống sử dụng. Với người dân Lưu Thượng, do tre được sử dụng làm ruột hoặc xương quai giỏ, quai lẵng hoa nên người thợ thường chẻ, làm ngay khi tre còn tươi, vì khi đó tre còn dẻo, dễ uốn cong hơn khi đã khô. Sau khi uốn xong, tre ruột quai được để cho khô rồi mới bọc ruy băng nhựa, vải hay dùng cỏ tẻ, sợi mây vót nhỏ quấn xung quanh.

Với mây và các cây thuộc họ mây, người thợ cũng có thể chặt hạ xong phơi cho khô bớt nước rồi chẻ ra thành sợi theo yêu cầu sản phẩm rồi vót nan trước khi đan. Chỉ để cho thân mây, song khô bớt nước, nhưng không được khô kiệt. Nếu thân mây, song khô quá sẽ khó chẻ, khó vót nan. Trong nhiều trường hợp, người thợ có thể chẻ mây, song thành sợi, vót sơ qua rồi cuộn lại đặt lên dàn bếp, khi cần sẽ lấy xuống, ngâm mây, song trong nước một thời gian cho sợi mềm, vót cho kỹ rồi sử dụng. Một số trường hợp song, mây được dùng nguyên thân để uốn làm bàn, ghế, cạp rô, rá, dầm, sàng..., sau khi khai thác chọn những thân mây, song vừa ý, phù hợp với yêu cầu sản phẩm, vót sơ qua phía ngoài rồi uốn tròn hoặc cong, dùng mây sợi cố định lại, đem đặt trên dàn bếp cho mây, song khô dần, không hư, mục,... Theo ông N.V.T., sinh 1953, người làng Phú Vinh: ngày xưa các cụ thường luộc mây, song trong nước muối trong khoảng 1 tiếng với tỉ lệ 1 lạng muối/100 lít nước, Khi luộc xong, mây được vót ra phơi khô rồi chẻ nan. Luộc trong nước muối giúp mây bền hơn, chống được mối mọt và không gây ô nhiễm môi trường như sử dụng hơi lưu huỳnh xông nguyên liệu.

Trong một số trường hợp, nhất là khi một gia đình, một nhóm gia đình hay cộng đồng làng nghề mua được mẻ nguyên liệu (tre, nứa, song, mây...) lớn, chưa thể sử dụng hết ngay, có thể đem tre, nứa... ở dạng nguyên cây ngâm xuống đáy ao, hồ... một thời gian, đến khi cần mới vót lên để cho khô nước, rồi chẻ và vót nan để đan.

Gần đây, do nguyên liệu thường được khai thác, thu mua, đưa từ nơi khác về nên những người thợ đan ở châu thổ Sông Hồng không còn quyền lựa chọn cây trước khi chặt hạ như trước. Họ chỉ có thể lựa chọn những cây ưng ý trong số tre, nứa, song, mây... đã chặt sẵn, được thương lái đưa đến. Mặc dù những yêu cầu (hay mong muốn) của người thợ, làng nghề đan cũng đã phần nào được chuyển đến những người thu mua, buôn bán và khai thác nguyên liệu. Song, trong điều kiện người khai thác tre, nứa, song, mây... chịu ảnh hưởng từ các vấn đề về giá cả, thời gian, không gian làm việc, năng suất lao động, công sá..., trong những lô hàng khó tránh khỏi có những yếu tố không đảm bảo chất lượng (quá non, quá già hay quá nhiều máu, cong...). Để tìm mua nguyên liệu đúng chất lượng, phù hợp phải hoàn toàn nhờ vào kinh nghiệm và mức độ tinh mắt của người đi mua, đi chọn.

Trong vài chục năm trở lại đây, nhờ những tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng vào việc xử lý nguyên liệu đan, phục vụ nghề đan, như kỹ thuật sấy khô, uốn, ép hoặc kỹ thuật tạo màu, nhuộm màu nguyên liệu (và sau đó là màu của sản phẩm) phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, việc bảo quản nguyên liệu đan trong quá trình khai thác, xử lý nguyên liệu đã ít nhiều thay đổi, thậm chí có những thay đổi căn bản, quan trọng. Đặc biệt, ở các làng nghề đan mây, tre tạo ra những sản phẩm mỹ nghệ, trang trí, việc xử lý nguyên liệu rất cầu kỳ, đòi hỏi kỹ thuật cao, trong đó có việc xông nguyên liệu bằng hơi lưu huỳnh.

Ông N.V.C., sinh 1937, đã có 50-60 năm trong nghề đan mây, tre ở làng Phú Vinh chia sẻ: phải biết chọn nguyên liệu ưng ý rồi tuốt, phơi, chẻ nan,... Sau đó, nguyên liệu được sấy khói rơm, hoặc phơi nắng để có màu đẹp tự nhiên, cuối cùng mới đến tay người thợ đan

thành sản phẩm. Với nhiều gia đình, làng nghề, nguyên liệu mây, tre còn được đem luộc trong nước sôi. Nếu dùng mây để đan, quy trình phơi, sấy đòi hỏi kỹ thuật cao, cầu kỳ hơn. Cụ thể, mây phải được phơi khô tự nhiên để sợi có màu trắng ngà. Khi sấy mây/sợi mây, lượng khói phải vừa đủ để tránh mây bị đổ. Đây cũng chính là cách tạo màu hoàn toàn tự nhiên, không có hóa chất, giúp cho các sản phẩm mây tre đan không gây hại cho người sử dụng. Độ bền màu của sản phẩm đan từ nguyên liệu được xử lý có thể lên tới 30 - 40 năm. Thậm chí, ở một số nơi, một số gia đình, còn chẻ mây thành các nan mỏng, phơi khô (trong chỗ mát, tránh phơi nắng), ngâm nước rồi sấy khô để sợi mây có độ dẻo, độ bền cao hơn. Tùy theo từng sản phẩm (sẽ đan/định đan) người thợ lựa chọn cách chẻ, vót nan riêng cho phù hợp.

Với tre và các cây thuộc họ tre, sau khi mua về phần lớn đều được đem phơi trong chỗ mát cho tái (bớt nước). Sau đó, nguyên liệu được cho vào bể hoá chất ngâm khoảng 10 ngày để chống mối mọt. Ngâm xong, chúng được vớt ra, người thợ dùng các dụng cụ chuyên dụng để loại bỏ phần máu, cạo vỏ; dùng giấy ráp đánh bóng rồi đem phơi khô. Tiếp theo là công đoạn đưa tre vào lò, dùng rơm, rạ hoặc lá tre đốt lửa để hun lấy màu. Nguyên liệu sau khi hun có màu nâu tây hay nâu đen, tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng hoặc yêu cầu của sản phẩm. Sau đó, tre nửa được lấy ra khỏi lò, để cho nguội rồi đưa vào dụng cụ uốn cho thẳng. Cuối cùng, người thợ chọn nguyên liệu phù hợp cắt thành từng đoạn dài, ngắn theo yêu cầu của sản phẩm và yêu cầu của khách hàng. Màu sắc của nguyên liệu có nhiều loại, có thể là màu nguyên thủy (gốc) của mây tre hun hay được hỗ trợ (tạo màu mới) qua cách pha chế sơn PU.

Với cỏ tế, trước đây người ta chỉ lấy phần ruột của cây tách thành những sợi nhỏ gọi là guột, dùng để nức rỏ, rá hoặc khâu nón,... Phần vỏ cây cứng phía ngoài chỉ dùng để đun bếp. Tuy nhiên, vào thập kỷ 80 của thế kỷ XX, người dân ở Lư Thượng đã sử dụng phần ngoài của cây cỏ tế để đan một số dụng cụ phục vụ sinh hoạt gia đình như làn, giỏ,... Những chiếc làn với đủ kích cỡ đan bằng phần ngoài thân cỏ tế, bên ngoài được quang một lớp dầu bóng, bền, đẹp, được coi là mặt hàng cao cấp nhất của làng nghề đan guột/cỏ tế. Thời kỳ đó, do các sản phẩm nhựa cùng loại/cùng công dụng còn hiếm và đắt, nên những chiếc làn cỏ tế bán chạy và rộng rãi trên thị trường các tỉnh châu thổ Sông Hồng và ngoài vùng.

Để bảo quản nguyên liệu đan chế tác từ cỏ tế, sau khi mua hoặc khai thác về, cỏ tế sẽ được phân loại rồi phơi ngoài nắng ít nhất 3 ngày nắng to liên tục mới đạt chất lượng cả về độ bền và màu sắc. Sau đó, người thợ sẽ để nguyên cây hoặc chẻ thân cây cỏ tế ra làm 2, 3 hay 4 phần lớn nhỏ, tùy thuộc vào việc dùng để sản xuất đan ra loại hàng hóa, sản phẩm cụ thể. Sau khi chẻ, vót, chuốt cho nhẵn, cho đẹp, nan cỏ tế được dùng để đan và tạo hình cho các sản phẩm. Các sợi nan cỏ tế được đan trong một sản phẩm phải có cùng màu sắc, độ dẻo dai để tạo sự đồng đều. Tất nhiên, trong một số trường hợp, người thợ đan cũng có thể lựa chọn những sợi cỏ tế khác nhau để đan tạo ra các sản phẩm có màu sắc khác nhau hoặc tạo

ra những khoảng màu sắc khác nhau trong một sản phẩm, nhằm thu hút hoặc thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của khách hàng.

Với lá lụi, loại lá trắng xanh bắt mắt, nhưng hết sức mỏng manh, được người làng Chuông dùng để làm nón, cũng có những yêu cầu đặc biệt về bảo quản. Sau khi khai thác hoặc thu mua về, lá lụi phải trải qua một quá trình xử lý và bảo quản một cách cẩn trọng. Đầu tiên, chúng được vò nhẹ nhàng với cát để không làm rách lá rồi đem phơi 2 - 3 nắng cho đến khi lá chuyển từ màu xanh sang màu trắng bạc. Sau đó, người thợ lựa những chiếc lá có màu đẹp, trắng, trong, dùng phần đáy (đế) lưỡi cày đã được hơi nóng và một búi/bọc giẻ có mặt phẳng, cứng, là cho lá phẳng, mịn. Công đoạn này đòi hỏi người thợ phải làm hết sức cẩn trọng. *Thứ nhất*, phải căn sao cho nhiệt độ của mặt đế lưỡi cày vừa phải để lá không bị cháy, không bị đỏ; nếu lưỡi cày quá nóng lá sẽ bị chuyển màu, thậm chí bị cháy; nếu nhiệt độ thấp lá sẽ không phẳng, mịn. *Thứ hai*, người thợ dùng tay không thuận cầm phía cuống lá, tay thuận cầm búi/bọc giẻ đồng thời miết cả hai vào mặt phẳng của lưỡi cày thật nhanh sao cho lá phẳng nhưng không rách và cháy. Chỉ với những chiếc lá phẳng, giữ nguyên màu, thì thành phẩm mới là những chiếc nón đẹp, ưng ý. Với những chiếc mo tre, mo nứa lót ở giữa hai lớp lá nón, người dân thu hoạch vào tháng 4, tháng 5 âm lịch mang về bó thành từng bó, mỗi bó khoảng 100 chiếc, đem bán cho người thu mua. Sau khi thu hái về, mo không được đem phơi mà phải để nguyên bó, xếp dựng đứng trong môi trường khô, ráo, thoáng, mát, sao cho mo giữ được một lượng hơi ẩm nhất định giúp mo bền đẹp hơn. Bà L.T.H. (sinh năm 1969, người xóm Mã Kiều, làng Chuông, chuyên buôn bán mo tre, nứa ở chợ Chuông) cho biết: nếu đem mo ra phơi, lớp vỏ bên ngoài mo sẽ bị bong ra, mo trở nên khô giòn, dễ nứt vỡ, mỏng đi sẽ không sử dụng được.

Một điểm chung trong công việc, hoạt động hay cách thức bảo quản nguyên liệu của các làng nghề đan trong mấy chục năm gần đây là các loại tre, mây, cỏ tế, lá lụi... đều có thể được sấy hay xông với hơi lưu huỳnh. Đây là công đoạn cuối cùng trước khi đan, nhằm giữ cho các loại nguyên liệu có được màu sáng, trắng, lưu giữ vẻ đẹp, tính thẩm mỹ, vừa chống mốc cho nguyên liệu và sản phẩm đan. Sau khi sấy hay xông lưu huỳnh xong, nguyên liệu đan được cất vào trong những túi nilon kín nhằm giữ màu và giữ hơi lưu huỳnh để chống mốc. Đan đến đâu, người thợ lấy đủ lượng nguyên liệu đến đó, tránh không để nguyên liệu ngoài túi trong một thời gian dài.

Kết luận

Ngày nay, về cơ bản, nguyên liệu và cách thức bảo quản nguyên liệu của người đan lát, nhất là ở các làng nghề đan vùng châu thổ Sông Hồng vẫn kế tiếp cách làm truyền thống. Nguyên liệu của nghề vẫn chủ yếu từ thực vật, được khai thác trong tự nhiên, thân thiện với môi trường, an toàn cho người sử dụng. Cách thức bảo quản nguyên liệu vẫn là những kinh nghiệm dân gian được các thế hệ đi trước truyền lại. Điều đó đã góp phần quan trọng làm cho nghề đan và sản phẩm đan của cư dân châu thổ Sông Hồng giữ được vị trí, vai trò trong

việc cung cấp các công cụ, đồ dùng đẹp và tiện ích cho cuộc sống và sinh hoạt của cư dân trong và ngoài khu vực, trong và ngoài quốc gia.

Trong thời gian gần đây, đã có những thay đổi về nguồn nguyên liệu nghề đan ở châu thổ Sông Hồng. Nguyên liệu đan hầu như không còn được khai thác tại chỗ, quanh nơi cư trú như trước, mà được thu mua, khai thác, vận chuyển về từ các khu vực khác, như Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ; thậm chí nguyên liệu của một số làng nghề đan như các làng nghề đan cỏ tế, đã được thu mua, khai thác, vận chuyển về từ bên Lào. Bên cạnh nguyên liệu tự nhiên từ thực vật truyền thống đã xuất hiện nguyên liệu công nghiệp (nhựa), góp phần làm sản phẩm đan đa dạng, song lại ít thân thiện với môi trường, tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng xấu sức khỏe của người sử dụng. Vấn đề này đặt ra việc phải phân vùng, lên kế hoạch trồng cây nguyên liệu đan để chủ động cung cấp nguyên liệu ổn định cho nghề đan ở châu thổ Sông Hồng.

Để bảo quản nguyên liệu đan, dù là tre, nứa, song, mây hay cỏ tế, lá lụi..., thời gian gần đây những người thợ, các làng nghề đan ở châu thổ Sông Hồng đều đã áp dụng công đoạn sấy hay xông nguyên liệu trong hơi lưu huỳnh (công nghiệp). Đây thường là công đoạn bảo quản cuối cùng trước khi nguyên liệu được đưa vào khâu chế tác sản phẩm. Cách thức này một mặt giữ cho các loại nguyên liệu có được màu trắng sáng, góp phần tạo ra và lưu giữ vẻ đẹp, tính thẩm mỹ và chống mốc cho nguyên liệu, cho sản phẩm; song lại làm cho các phương thức truyền thống như: xông khói nguyên liệu, để sản phẩm đan trên gác bếp hoặc trong những phòng kín bị mai một. Phương pháp xông hơi lưu huỳnh khiến sản phẩm đan bớt thân thiện với môi trường, ảnh hưởng nhất định đến sức khỏe của người làm nghề và người sử dụng.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
2. Đinh Xuân Dũng (Chủ biên, 2005), *Xây dựng làng văn hóa ở đồng bằng Bắc Bộ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Bùi Xuân Đính (Chủ biên, 2009), *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội) - Truyền thống và biến đổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phan Đức (2021), *Phương án phân vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030*, trên trang: <https://susta.vn/bai-viet-Phuong-an-phn-vung-kinh-te-x-hoi-giai-on-2021-2030-1831.html> (Truy cập ngày 31/7/2021).
5. Trương Minh Hằng (Chủ biên, 2011), *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam*, Tập 5: Nghề đan lát, nghề thêu, dệt, nghề làm giấy, đồ mã và nghề làm tranh dân gian, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Đắc Linh (2020), *Cách tiếp cận mới trong xây dựng mô hình làng nghề du lịch*, trên trang: <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/33984> (Truy cập ngày 10/5/2022).
8. Dương Bá Phượng (2001), *Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Pierre Gourou (2015), *Người nông dân ở châu thổ Bắc Kỳ: Nghiên cứu địa lý nhân văn*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Thanh (2014), *Nghề và làng nghề thủ công ở Thái Bình*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
11. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Vũ Hồng Thuật (2021), “Quy trình và kỹ thuật đan thuyền nan (Nghiên cứu trường hợp thôn Nội Lễ, xã An Viên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên)”, *Tạp chí Bảo tàng và Nhân học*, số 3, tr.71-78.
13. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
14. Phạm Minh Trí (2021), *Tri thức dân gian nghề đan thuyền nan xã An Viên, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên*, Tiểu luận thực tập năm thứ 3, Khoa Văn hoá học, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội.
15. Vũ Trung (2012), “Hệ thống làng nghề ở châu thổ sông Hồng hiện nay”, trong: *Tổng tập nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam*, trong Trương Minh Hằng chủ biên (Tập 1): *Tổng quan về nghề và làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Lưu Thị Tuyết Vân (Chủ biên, 2018), *Tiềm năng và định hướng phát triển của các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
17. Bùi Văn Vượng (1998), *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.